TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07-3-2022
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trinh;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Giang;

Ông Đặng Quang Hoạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 434/2021/TLST-HNGĐ ngày 02/6/2021 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/02/2021 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số nhà 106B/2, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ 1, ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Sau thời gian quen biết, tìm hiểu; bà và ông Trần Thanh T tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường

T, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 147 ngày 18/8/2003. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên to tiếng, cãi vã nhau. Ông T không chăm lo cho gia đình, thường xuyên xúc phạm và đánh đập bà. Hiện bà và ông T không còn chung sống, quan tâm lẫn nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

+ Về con chung: Bà và ông T có 04 con chung là Trần Ngọc Thanh T1, sinh ngày 08/01/2000; Trần Ngọc Bảo M, sinh ngày 05/01/2004; Trần Ngọc Bảo T2, sinh ngày 04/02/2009; Trần Đức K, sinh ngày 02/8/2013. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Trần Ngọc Bảo T2 và Trần Đức K; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Trần Ngọc Thanh T1 và Trần Ngọc Bảo M đã thành niên và có khả năng lao động, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tuy nhiên,bị đơn ông Trần Thanh T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ, tài liệu có liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Phần phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyệnTrảng Bom tại phiên tòa:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật. Thẩm quyền giải quyết vụ án, việc thu thập chứng cứ, thời hạn giải quyết vụ án, gửi hồ sơ và tống đạt các văn bản tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Việc xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

+ Về đường lối giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Giao 02 con chung là Trần Ngọc Bảo T2, sinh ngày 04/02/2009; Trần Đức K, sinh ngày 02/8/2013 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt

ra xem xét; về nợ chung: Đương sự trình bày không có. Về án phí: Buộc bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

1.1 Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Trần Thanh T có nơi cư trú tại Tổ 1, ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Đ nên xác định bà L là nguyên đơn, ông T là bị đơn và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Thanh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông T.

[2] Về nội dung:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 147 ngày 18/8/2003 nên quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông T là hợp pháp.

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà L trình bày: Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên to tiếng, cãi vã nhau. Ông T không chăm lo cho gia đình, thường xuyên xúc phạm và đánh đập bà. Hiện bà và ông T không còn chung sống, quan tâm lẫn nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến Tòa án làm việc nhưng ông T không có mặt; Tòa án cũng đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T; Tuy nhiên, ông T không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của bà L, ông T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được; Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà L, ông T được ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2 Về con chung: Bà L, ông T có 04 con chung là Trần Ngọc Thanh T1, sinh ngày 08/01/2000; Trần Ngọc Bảo M, sinh ngày 05/01/2004; Trần Ngọc Bảo T2, sinh ngày 04/02/2009; Trần Đức K, sinh ngày 02/8/2013. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Trần Ngọc Bảo T2 và Trần Đức K; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy lời khai của cháu T2, cháu K và các cháu có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Hơn nữa, cháu T2 và cháu K từ trước đến nay được bà L trực tiếp nuôi dưỡng; xét yêu cầu của nguyên đơn, nguyện vọng của con chung và sự cần thiết của việc đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ nên căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao 02 con chung là Trần Ngọc Bảo T2, sinh ngày 04/02/2009 và Trần Đức K, sinh ngày 02/8/2013 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con, bà L không yêu cầu nên không xem xét;

Đối với cháu Trần Ngọc Thanh T1 và Trần Ngọc Bảo M đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét;

2.3 Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.4 Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lan phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với ông Trần Thanh T về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con";

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Trần Thanh T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Trần Ngọc Bảo T2, sinh ngày 04/02/2009 và Trần Đức K, sinh ngày 02/8/2013 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Tạm thời ông Trần Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con;

Ông Trần Thanh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000770 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Biên Hòa. Bà L đã nộp đủ án phí.

4. Thi hành bản án của Tòa án: Theo quy định của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Trảng Bom;
- UBND phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa (số: 147 ngày 18/8/2003);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Dương Thị Thùy Trinh